

NHÂN QUYỀN TẠI VIỆT NAM DƯỚI THỜI QUÂN CHỦ VÀ PHÁP THUỘC

Nguyễn Cao Quyền

Những nước chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa như Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên trước đây không có quan niệm về *nhân quyền*. Phải đợi tới khi Nhật Bản tiếp xúc với nền văn hóa Tây Phương vào thế kỷ 19, người Nhật mới dùng hai từ “quyền lợi” để dịch từ “*right*” và “*nhân quyền*” để dịch “*human right*”.

Mặc dầu Việt Nam và Trung Hoa thời trước không có quan niệm nhân quyền nhưng người dân không bị đặt hoàn toàn dưới sự điều khiển tùy tiện của những nhà lãnh đạo. Tuy họ không được hưởng những “*nhân quyền tích cực*” như bây giờ nhưng họ vẫn được hưởng một loại “*nhân quyền tiêu cực*”, vốn là phó sản của quan niệm “*nhiệm vụ*” mà người lãnh đạo phải chu toàn. Quan niệm *nhiệm vụ* này đã được nêu ra trong hai bộ *Thi Kinh* và *Thư Kinh* của Trung Quốc. Hai tư tưởng chính trị căn bản được nhắc tới nhiều lần trong hai bộ kinh này là “*thiên mệnh*” và “*dân bản*”. Theo tư tưởng “*thiên mệnh*” các nhà lãnh đạo một nước được Trời ban cho cái “*mệnh*” điều khiển hết mọi người và trừng phạt những kẻ không tuân lệnh. Tư tưởng “*dân bản*” cho rằng dân là “*gốc*” của nước, và gốc có vững thì nước mới yên.

Sự kết hợp của hai tư tưởng “*thiên mệnh*” và “*dân bản*” đưa đến chủ trương là người lãnh đạo phải hết lòng phục vụ nhân dân. Trái lại, nếu nhà lãnh đạo không làm tròn *nhiệm vụ* được giao phó mà còn cư xử bạo ngược đối với dân thì Trời có thể theo ý dân mà lật lại cái “*mệnh*” đã ban cho nhà lãnh đạo.

*

Hai ý tưởng căn bản trên đây đã được một số nhà tư tưởng chính trị lớn của Trung Quốc khai triển thêm trong các học thuyết của họ. [Châu Công \(thế kỷ 12 TCN\)](#), người xây dựng chế độ phong kiến của nhà Châu đã dựa vào quan niệm “*thiên mệnh*” và “*nhân bản*” để giải thích quyền lãnh đạo của nhà vua. Tư tưởng của ông gồm cả bảy năm mục: a/ tuất tự (thờ Trời); b/ minh đức (trau dồi đức hạnh); c/ thận hình (cẩn thận trong việc dùng hình phạt); d/ cất nhung (lưu tâm đến vấn đề quân sự); e/ bảo dân (chăm sóc dân). Trong năm mục trên, hai mục “*thận hình*” và “*bảo dân*”, rõ rệt là liên quan đến “*nhân quyền*”. [Khổng Tử \(551- 479 TCN\)](#), thủ tổ của học phái Nho Gia là người ngưỡng mộ [Châu Công](#). Riêng về nhiệm vụ cầm quyền ông còn nêu thêm nghĩa vụ “*dưỡng dân*”, nghĩa là không bắt dân phải tốn công sức quá nhiều vào việc phục dịch các công tác chung, hoặc nhu cầu của triều đình. Ngoài ra còn có học phái Pháp Gia của [Hàn Phi \(223 TCN\)](#). Học phái này xuất hiện vào thời Xuân Thu và Chiến Quốc. Trái với chủ trương “*nhân trị*” của [Khổng Tử](#), [Hàn Phi](#) đưa ra chủ tư tưởng “*pháp trị*”, nghĩa là dựa vào luật pháp để trị nước.



Ở Việt Nam, Nho Gia đã nêu cao mục đích đòi hỏi chính quyền phải chăm sóc dân, còn Pháp Gia thì đã đóng góp vào việc bảo vệ người dân chống lại sự lấn hiếp của giai cấp quyền quý.

Nhân quyền tại Việt Nam dưới thời quân chủ

Trong chế độ quân chủ không có một đạo luật nào để chế tài các vi hôn quân tàn ác và bắt lực. Vì thế cho nên, sự chế tài đối với nhà vua chỉ có thể thực hiện bằng một cuộc nổi loạn để lật đổ, theo lời dạy của các thuyết “*thiên mệnh*” và “*dân bản*”.

Nhân quyền trong lãnh vực chính trị.

Dưới chế độ quân chủ chỉ có ngôi vua là được hưởng thể thức cha truyền con nối theo thuyết “*thiên mệnh*”. Tất cả những chức vụ và phẩm tước khác đều do nơi công trạng và tài sức cá nhân mà có, trừ trường hợp đặc biệt là sự bổ nhiệm các hoạn quan vào các thời Lý (1009-1225) và Trần (1225-1400), và một vài trường hợp được tuyển lựa trong hoàng tộc như chức vụ tể tướng hay tư lệnh quân đội. Người dân Việt Nam dưới thời quân chủ có thể nhờ đường khoa cử để tiến thân. Qua con đường này họ có thể tham dự chính sự một cách rất bình đẳng, và đây là một ưu điểm của nền chính trị Á Châu thời đó. Chế độ chính trị tại Việt Nam chẳng những dung nạp mà còn khuyến khích việc phát biểu ý kiến về chính trị.



Từ đời Lý trở đi, mỗi triều đại đều có những cơ sở mang tên *Ngự Sử Đài* hay *Đô Sát Viện* gồm các quan có nhiệm vụ nêu ra các điểm sai quấy của triều đình hay của nhà vua. Các thường dân cũng có quyền dâng sớ lên vua để nói lên nhận xét của mình. Người ta còn nhớ chuyện “*thất trăm sớ*” của ông Chu Văn An xin vua Trần Dụ Tông chém bảy kẻ nịnh thần. Đối với tù binh chiến tranh, các vua ta cũng đối xử nhân đạo, phù hợp với chủ trương *nhân quyền* hiện nay của các nước Tây Phương. Năm 1427 vua Lê Thái Tổ không những đã tha tội chết cho 20.000 quân Minh bị bắt mà còn cấp cho thuyền bè và lương thực để chúng về Tàu. Năm 1788-1789 vua Quang Trung, sau chiến thắng Đống Đa cũng tha chết cho quân Thanh và cấp cho chúng lương thực để trở về Trung Quốc.

Nhân quyền trong lãnh vực tư pháp

Việc bảo vệ dân chúng chống lại sự áp bức của những kẻ cầm quyền là một ưu tư lớn của các chế độ quân chủ Việt Nam trước đây. Bộ *Quốc Triều Hình Luật* của nhà Trần ban hành năm 1244, Bộ *Luật Hồng Đức* do vua Lê Thánh Tông ban hành năm 1489 và bộ *Hoàng Triều Luật Lệ* (còn gọi là Bộ *Luật Gia Long*) của nhà Nguyễn ban hành năm 1815, đều có những điều khoản nhằm mục đích nói trên.

Bộ *Hoàng Triều Luật Lệ* của nhà Nguyễn trừng phạt viên chức ăn hối lộ, lạm quyền hoặc đánh đập dân. Nhà Lê đi xa hơn nhà Nguyễn trong việc bảo vệ dân chúng. Các viên chức lấy tiền của dân không những phải trả lại tiền ấy mà còn phải bồi thường thiệt hại bằng một khoản tiền tương đương. Mặt khác, luật nhà Lê cũng bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ nhiều hơn: các nhà quyền thế nếu bắt ép một người phụ nữ thuộc hạng thường dân làm vợ sẽ bị phạt; con gái cũng có quyền như con trai trừ quyền hương hỏa; về mặt hôn nhân người đàn bà có quyền ngang với đàn ông; người đàn bà góa, mặc dầu tái giá, vẫn có quyền quản trị tài sản của con chồng trước. Như vậy, trái với nhiều nước khác trước đây, luật pháp Việt Nam thời nhà Lê đã cho người đàn bà tư cách pháp nhân và quyền quản trị tài sản của mình.

Bộ *Quốc Triều Hình Luật* của nhà Trần cũng như Bộ *Hoàng Triều Luật Lệ* của nhà Nguyễn đều trừ liệu những hình phạt nhằm bảo vệ các bị can chống lại sự lợi dụng, áp bức và cưỡng đoạt của các viên chức hữu trách. Bộ *Quốc Triều Hình Luật* tỏ ra đầy đủ hơn Bộ *Hoàng Triều Luật Lệ* về mặt này. Hai bộ luật nói trên đều trừng phạt những kẻ vu cáo hoặc tố cáo bằng thơ nặc danh. Các phán quan phải giải quyết các vụ kiện đúng thời hạn và phải chịu trách nhiệm về những quyết định của họ. Trong trường hợp phán quan cố ý thêm tội tới mức bị can phải kết tội tử hình thì theo Bộ *Hoàng Triều Luật Lệ* phán quan cũng bị xử tử theo, còn theo Bộ *Quốc Triều Hình Luật* thì phán quan chỉ bị lưu đầy. Trong hệ thống tư pháp Việt Nam thời quân chủ, bị can có quyền kháng cáo lên cấp trên và án tử hình phải có sự phê chuẩn của nhà vua mới được thi hành. Ngoài việc kháng cáo, người dân còn được đệ đơn kêu oan cho bản thân hay cho thân tộc. Họ cũng được phép đón đường vua để trình bày oan ức của mình. Vua Lý Thái Tông (1028-1064) cho đúc chuông đặt ở thềm rồng và vua Minh Mạng (1820-1840) cho đặt trống Đàng Văn ở các hành cung, để cho dân oan đánh chuông và đánh trống khiếu nại. Các quan thuộc Lục Bộ và Đô Sát Viện đi theo vua cũng được nhận đơn khiếu nại của dân để vua xét.

Sau hết, các bộ luật Việt Nam thời quân chủ đều có những điều khoản đặc biệt để che chở người phụ nữ. Thường thì người đàn bà phạm tội như đàn ông, được xử nhẹ hơn. Đàn bà chỉ bị xử đánh đến 50, 60 roi chứ không bị đánh bằng gậy. Phụ nữ cũng không bị giam ở lao xá. Việc giam giữ trong khi chờ đợi kết án được giao cho chồng, thân nhân hay một viên chức ở xã phụ trách. Đối với những phụ nữ có thai, sự trừng phạt không được làm hại đến cái thai họ mang trong người.

Nhân quyền trong lãnh vực kinh tế và xã hội.

Các vua Việt Nam chú trọng bảo đảm cho người dân một mức sống tối thiểu bằng cách cấp cho những người không có tư sản một mảnh ruộng để họ khai thác làm kế sinh nhai. Chủ trương này gọi là chính sách “*quân điền*” được áp dụng từ thời vua Lê Thái Tổ (1429). Theo chính sách này *quyền sở hữu ruộng đất* của tư nhân vẫn được duy trì nhưng bị hạn chế. Đa số ruộng đất ở trong nước là đất ruộng công. Nhà vua dùng đất công để chia cho các người nghèo khai thác. Dân Đĩnh từ 15 tuổi đã được tham gia sự phân phối. Chính sách “*quân điền*” được áp dụng suốt thời nhà Lê. Việc phân phối được thực hiện bốn năm một lần. Dưới thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497) thì đổi thành sáu năm một lần. Những hạng người được hưởng sự phân phối gồm có: đàn ông đàn bà không có gia đình, đàn bà góa, trẻ em mồ côi, người già không có con và những người phế tật. Thời các chúa Trịnh và thời Hậu Lê chính sách này vẫn còn giá trị. Đến thời nhà Nguyễn chính sách này được chuyển quyền thi hành từ tay các quan sang tay làng xã. Như thế các chế độ quân chủ ở Việt Nam quả đã có những cố gắng để bảo vệ các quyền kinh tế và xã hội của người dân.

Nhân quyền thời Pháp thuộc

Khi đô hộ Việt Nam, giới chính trị và các trí thức Pháp muốn các nhân quyền được áp dụng cho tất cả những người dân trong thuộc địa. Tuy nhiên giữa chính phủ Pháp và các tổ chức thực dân đã có một sự giằng co dai dẳng về vấn đề này. Mức độ áp dụng *nhân quyền* thay đổi tùy lập trường của từng chính phủ và tùy chủ trương của vị toàn quyền được bổ nhiệm. Nhìn chung thì không có một vị toàn quyền nào chống lại thực dân mà giữ được chức vụ lâu dài. Trong giai đoạn này người Việt Nam vẫn tiếp tục được hưởng một số nhân quyền mà họ đã được hưởng dưới thời quân chủ. Ngoài ra họ còn được hưởng một số nhân quyền do người Pháp mang đến. Tuy nhiên nếu so sánh với thời quân chủ thì thời Pháp thuộc có nhiều điểm thoái bộ hơn về mặt nhân quyền.

Các cải tiến về mặt nhân quyền thời Pháp thuộc

A/ Về mặt chính trị. người Việt Nam được hưởng thêm một số nhân quyền. Họ được tự do hơn vì không còn phải lệ thuộc nhiều vào làng xã và gia tộc về một số vấn đề liên quan đến cá nhân, chẳng hạn như việc hôn nhân. Về mặt học thuật các tư tưởng Tây Phương đã được du nhập vào Việt Nam. Trên các sách báo mọi người được tự do phát biểu ý kiến về mọi vấn đề. Quyền tự do tín ngưỡng được tôn trọng.

B/ Về mặt tư pháp. Năm 1902 toàn quyền Paul Beau ra lệnh bãi bỏ các hình phạt đánh bằng roi hoặc bằng gậy, và các lối xử tử quá tàn ác như lăng trì và chém bêu đầu. Chính quyền thuộc địa đã phân biệt các vấn đề *hình sự* và *dân sự*. Ở Nam Kỳ, Pháp ban hành bộ Dân Luật Giản Yếu năm 1883; ở Bắc Kỳ có bộ Dân Thương Sự Tố tụng năm 1918 và bộ Luật Hộ Bắc Kỳ năm 1931; ở Trung Kỳ có một bộ luật được ban hành năm 1936; nguyên tắc "*xem bị can như vô tội cho đến khi bị kết án*" được áp dụng.

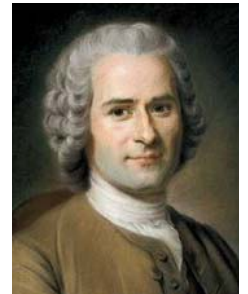
C/ Về mặt xã hội. Năm 1913 toàn quyền *Albert Sarraut* ban hành một quy chế lao động đầu tiên. Đến năm 1927 toàn quyền *Alexandre Varenne* lại ban hành một quy chế lao động khác đầy đủ hơn. Giữa các năm 1930-1933 một số nghị định được công bố để xác định rõ ràng về các định chế lao động, chẳng hạn như: *ngày làm việc 8 giờ, nghỉ chủ nhật, bồi thường cho công nhân khi tai nạn xảy ra trong lúc làm việc.*

Các hạn chế nhân quyền thời Pháp thuộc

Trong thời gian cai trị, thực dân Pháp tìm mọi cách để hạn chế tối đa việc áp dụng nhân quyền tại Việt Nam nhằm duy trì một chính thể chuyên chế.



A/ Các hạn chế về mặt chính trị. Thực dân Pháp không muốn người dân Việt Nam học hỏi các tư tưởng chính trị mới. Ai đọc sách của Montesquieu và Rousseau được xem là phiến loạn. Người Việt Nam không được tự do xuất bản sách báo tiếng Việt và chế độ kiểm duyệt đối với loại sách báo này rất khắt khe. Các hội đồng dân cử chỉ là những cơ quan tư vấn và việc bầu cử không được hưởng quyền phổ thông đầu phiếu. Người Việt Nam không được phép thành lập đảng để hoạt động chính trị.



B/ Các hạn chế về mặt tư pháp. Ngoài hệ thống tư pháp bình thường, thực dân Pháp thiết lập các tòa án đặc biệt gọi là *Hội Đồng Đê Hình* để đàn áp phong trào chống đối. *Hội Đồng Đê Hình* được thành lập năm 1896. Mặc dầu sự tra tấn không được chính thức chấp nhận, nhưng vẫn được sử dụng trong các vụ lấy cung của *Hội Đồng Đê Hình*.

C/ Các hạn chế về mặt lao động. Các nghị định về lao động không được áp dụng đúng đắn cho đến lúc *Mặt Trận Bình Dân* lên cầm quyền tại Pháp năm 1936. Tuy nhiên, người Pháp, trước sau, vẫn không cho công nhân Việt Nam thành lập nghiệp đoàn để đấu tranh cho nghề nghiệp của mình.

Các điểm thoái bộ về nhân quyền so với thời quân chủ.

A/ Về mặt chính trị. Dưới thời quân chủ, người Việt Nam được khuyến khích tham gia chính sự ở nước mình: quốc gia hưng vong thất phu hữu trách. Thời Pháp thuộc người dân không được lưu tâm đến chính sự và chỉ được phép thủ phận làm ăn. Dưới thời quân chủ những địa vị trọng yếu trong chính quyền thường được trao cho những người có thực tài hay có công trạng lớn. Dưới thời Pháp thuộc người Việt Nam dẫu có tài năng hoặc công trạng bao nhiêu cũng chỉ được giữ địa vị thấp hoặc không có thực quyền. Người Việt Nam không

được xem là bình đẳng với người Pháp, người Pháp da trắng được hưởng mọi thứ quyền lợi, người Pháp da đen được ưu đãi, người Việt Nam dù có Pháp tịch vẫn bị coi thường và đứng sau người Pháp da đen.

Thời quân chủ, việc học hành và mở trường dạy học được tự do. Dưới thời Pháp thuộc, sự tự do này không có. Trường *Đông Kinh Nghĩa Thực* thành lập năm 1907, dạy đồng bào theo nếp văn hóa mới, đã bị thực dân đóng cửa. Nền giáo dục Việt Nam thời Pháp thuộc trở thành đặc quyền của hạng thiểu số phú hào mới trong xã hội Việt Nam. Trước khi Pháp sang đô hộ, người Việt Nam được đi lại hoàn toàn tự do trong nước. Dưới thời Pháp thuộc, người dân muốn đi lại giữa ba miền Trung-Nam-Bắc phải xin một giấy thông hành của sở cảnh sát Pháp.

B/ Về mặt tư pháp. Về mặt này, người dân Việt Nam cũng mất nhiều quyền dưới thời Pháp thuộc, chẳng hạn như: các thẩm phán không bị chế tài vì những lỗi lầm trong việc xử án; các Hội Đồng Đề Hình có thể truy tố các bị can theo lời tố cáo nặc danh; các toàn quyền Đông Dương có quyền bắt nhốt trong mười năm những người Việt Nam phá rối trật tự an ninh, và phạt các xã có trách nhiệm trong các vụ rối loạn.

C/ Về mặt xã hội. Về mặt này, người Pháp hoàn toàn không có những ưu tư của các vua Việt Nam liên quan đến sự sống của người dân. Việc chia ruộng đất cho dân cày cấy không còn được áp dụng. Chính quyền thuộc địa đánh thuế rất nặng mọi thành phần dân chúng.

Sự can thiệp của nhân dân và chính phủ Pháp vào vấn đề nhân quyền tại Việt Nam

Trước những vi phạm nhân quyền do thực dân Pháp gây ra, nhiều người Pháp ở chính quốc đã bất bình và tích cực can thiệp để chấm dứt vi phạm và cải thiện chế độ nhân quyền tại Việt Nam. Có những ký giả, như *Jean Ajalbert*, đã viết sách chỉ trích. Một số dân biểu như *Messimy* và *Violette*, đã lên tiếng tố cáo các vi phạm. Riêng *Chi Bộ Đông Dương* của *Hội Nhân Quyền* cũng đã tích cực can thiệp vào một số vụ án quan trọng, chẳng hạn như vụ án khổ sai chung thân của ông *Phan Chu Trinh* năm 1908, được huy bỏ năm 1911. Nhìn chung, những sự can thiệp nói trên chỉ đưa đến những kết quả nhỏ và cục bộ. Chế độ thuộc địa Pháp đã chịu ảnh hưởng quá nặng của giới thực dân./.

Tháng 11 năm 2012
Nguyễn Cao Quyền